

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán : **HAC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3.842335; Fax: 0225 3.746266
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Công Ngữ
6. Địa chỉ: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
Điện thoại : 0225 3.842335; Fax: 0225 3.746266
7. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**
8. **Nội dung của thông tin công bố:** Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020.
9. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2019:

https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20200331/Baocaothuongnien_2019_Haseco_1.pdf

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Phạm Công Ngữ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo thường niên Năm 2019

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
www.haseco.vn

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG	2
1 Thông tin khái quát	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
2.1 Ngành nghề kinh doanh	2
2.2 Địa bàn kinh doanh	2
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý	2
3.1 Mô hình quản trị	2
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	3
4 Định hướng phát triển	4
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	4
1 Tình hình hoạt động kinh doanh	4
1.1 Tình hình kinh tế vĩ mô	4
1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh	4
2 Tổ chức, nhân sự	5
3 Tình hình tài chính	9
4 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	10
1 Hoạt động môi giới	10
2 Hoạt động đầu tư	11
3 Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	11
4 Duy trì xây dựng hệ thống	11
5 Những vấn đề còn tồn tại	12
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	12
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động	12
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	13
3 Các kế hoạch định hướng phát triển	13
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	15
1 Hội đồng quản trị	15
1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	15
1.2 Hoạt động của Hội đồng quản trị	17
2 Ban kiểm soát	17
2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	17
2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát	19
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGD và Ban kiểm soát	20
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
1 Ý kiến kiểm toán	20
2 Bảng cân đối kế toán	22
3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27
4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	29
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	32

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- **Tên Công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Tên tiếng Anh: HAIPHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
- Giấy CNĐKKD: Số 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015.
- **Vốn điều lệ:** 291.810.960.000 đồng
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 291.810.960.000 đồng
- **Trụ sở chính:** 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải phòng
- Điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Fax: (84 - 0225)3 746266
- Email: haseco@haseco.vn
- Website: www.haseco.vn

- **Quá trình hình thành và phát triển**

- + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
- + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
- + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
- + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
- + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề KD:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Và những nghiệp vụ được phép khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;...

2.2 Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: Số 24 – Cù Chính Lan – Hồng Bàng – TP.Hải Phòng.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng – Hà Nội
- Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Mô hình quản trị:

- Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám

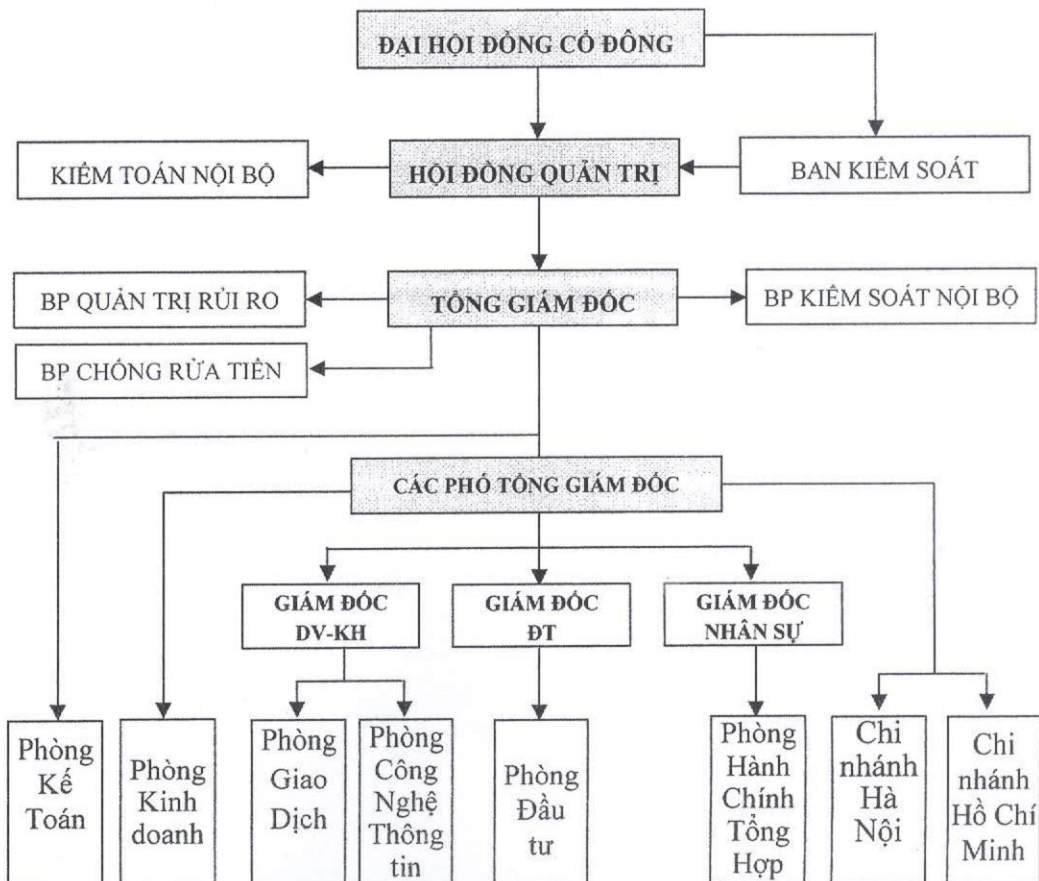
độc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp 2014, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- **Ban kiểm soát:** Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.
- **Ban điều hành:** Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.
- **Sơ đồ bộ máy công ty:**



4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Đảm bảo kinh doanh có lãi để có thể chia cổ tức cho cổ đông, thể hiện xu thế phát triển ổn định và tăng trưởng của Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + **Nâng cao năng lực trong hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động trên thị trường vốn:** Haseco tiếp tục nâng cao năng lực nguồn vốn để phục vụ cho các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư trên thị trường vốn. Trong đó, nguồn vốn phục vụ cho hoạt động cho vay ký quỹ được duy trì ổn định. Trên thị trường vốn, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư, trong đó vẫn tập trung vào các giao dịch trên thị trường trái phiếu.
- + **Đảm bảo mức tăng trưởng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn năm sau cao hơn năm trước:** Năm 2019 kết quả kinh doanh của Haseco chưa đạt được kỳ vọng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn còn thấp. Haseco đặt kỳ vọng tổng doanh thu năm 2020 và các năm tiếp theo tăng trưởng tối thiểu 10% so với năm trước và các tỷ suất sinh lời cũng tăng trưởng tương ứng.

Trên cơ sở cần thực hiện:

- + Tăng cường hiệu quả và giám sát chất lượng hoạt động kinh doanh
- + Xây dựng năng lực tổ chức và nguồn lực kinh doanh
- + Nhiệm vụ đầu tư, môi giới, tư vấn doanh nghiệp và kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp là các nhiệm vụ chính để tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- + Đa dạng hóa dịch vụ và tư vấn chứng khoán.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Năm 2019, những biến động của thị trường chứng khoán thế giới, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và sự chuyển dịch cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán khiến cho hoạt động của Haseco bị ảnh hưởng đáng kể. Ban lãnh đạo công ty cũng đã nhận diện được những thách thức này và đã chủ động chuyển dịch nền tảng kinh doanh từ việc tập trung duy nhất vào thu phí giao dịch và cho vay margin tới nhóm khách hàng cá nhân giao dịch chứng khoán, mở rộng sang kinh doanh nguồn vốn, trái phiếu trên thị trường.

Thị trường chứng khoán Việt Nam kết thúc năm 2019 lùi về mức 960 điểm, sau khi đã vượt được 1.000 điểm vào đầu tháng 11/2019. Kết thúc năm, VN-Index tăng gần 8% so với năm trước đó. Tuy nhiên, với mức giảm khoảng 80 điểm (tương đương 7%) chỉ trong tháng 11/2019, nhiều cổ phiếu đã mất toàn bộ thành quả tích lũy vài tháng trước khiến các nhà đầu tư khó khăn.

Tuy nhiên sang đầu năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát, lan rộng khắp thế giới, gây thiệt hại về kinh tế do các hoạt động giao thương, kết nối chuỗi sản xuất giữa các quốc gia bị đình trệ và xáo trộn. Trị trường chứng khoán Thế giới nói chung và Việt nam nói riêng đã rơi vào khủng hoảng.

1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng doanh thu	46.230.865.725	61.493.546.542
2	Lợi nhuận sau thuế	- 7.894.319.050	5.534.044.776

- **Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:**Theo nghị quyết số: 83/2019/NQ-CKHP ngày 20/4/2019 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Đại hội thông qua kế hoạch Doanh thu: 45 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế: 12 tỷ đồng.
- Trong bối cảnh chung còn nhiều khó khăn, năm 2019 Công ty chưa đạt được kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận năm 2019 mới đạt 5,5 tỷ đồng bằng 45,8% kế hoạch năm, tuy nhiên đã tăng cao so với cùng kỳ năm 2018
- Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty đạt 61,49 tỷ đồng, bằng 136,6% kế hoạch năm, có tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Tổ chức, nhân sự

- Công ty vẫn hoạt động với mô hình 01 Hội sở và 2 Chi nhánh.

TT	Mạng lưới	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	- 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng
2	Chi nhánh HN	- Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng – Hà Nội
3	Chi nhánh HCM	- Số 328 Võ Văn Kiệt, Cô Giang, Q1, Tp Hồ Chí Minh

- Tính đến cuối năm 2019 tổng số cán bộ nhân viên là 47 giảm 5 nhân viên so với thời điểm cuối năm 2018 được phân bổ ở các đơn vị:
 - + Hội sở: 30 người
 - + Chi nhánh Hà Nội: 10 người
 - + Chi nhánh Hồ Chí Minh: 7 người
- Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định.
- Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 25 chứng chỉ.
- Ngoài ra nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, Công ty đã triển khai một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm với hình thức đào tạo nội bộ
- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.
- Đối với công tác kế hoạch, hoạt động triển khai kế hoạch kinh doanh phòng, ban, chi nhánh trong công ty được cập nhật theo dõi hàng tháng qua đó Ban Lãnh đạo Công ty có thể kịp thời đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp.
- **Thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng**
 - + Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
 - + Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc
 - + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó Tổng giám đốc

+ Bà Vũ Thị Thu Huyền – Kế toán trưởng

2.1. Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942
- Số CMND: 030664890 cấp ngày 12/10/2007 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)
- **Quá trình công tác:**

Thời gian,	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bìa Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 - nay	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng
- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 24,29 %

2.2. Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Nguyễn Anh Trung; **Giới tính:** Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24 tháng 6 năm 1982
- Số CMND: 001082000390 ngày cấp: 22/11/2013 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Tập Thể Ga Bắc, Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: P1213 nhà N02, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2005-2006	Vina acercook	Nhân viên kinh doanh
2006	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên giao dịch
2007-2010	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng phòng giao dịch chi nhánh
2011-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó TGD kiêm Giám đốc CNHN

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HN
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.121 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.121 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.3. Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981
- Số CMND: 031747415 Ngày cấp: 27/08/2008 Nơi cấp: CA Hải Phòng
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 15/146 Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 51 Khu TĐC Đằng Hải – P. Đằng Hải – Quận Hải An – Tp.Hải Phòng.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016- nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, Phó TGD kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.4. Bà Vũ Thị Thu Huyền – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thu Huyền; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01 tháng 12 năm 1978
- Số CMND: 031033914 Cấp ngày: 28/7/2010 Nơi cấp: Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: 51/56 Cầu Cáp - Lam Sơn - Lê Chân - Hải Phòng.

- Nơi ở hiện nay: 8/4/109 Trại Lẻ, Kênh Dương, Lê Chân, Hải Phòng.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
1999-2002	Công ty TNHH Anh Minh	Chuyên viên kế toán
2004-2005	Công ty TNHH TM Tổng hợp Sông Hồng	Kế toán tổng hợp
2005-2007	Công ty Cổ phần truyền thông Minh Quang	Phó phòng kế toán
2007- 2/2016	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
3/2016 - 11/2016	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng BP Kiểm soát nội bộ
12/2016 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty (nếu có): Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác (nếu có): Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty (nếu có): Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 07 cp

3. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	303.610.696.166	307.271.037.537	1,2
2	Doanh thu thuần	46.230.865.725	61.493.546.542	33
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	-6.936.861.726	5.080.584.776	173,2
4	Lợi nhuận khác	2.408.662.373	453.460.000	-81,2
5	Lợi nhuận trước thuế	-4.528.199.353	5.534.044.776	222,2
6	Lợi nhuận sau thuế	-7.894.319.050	5.534.044.776	170,1
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	27,67	34,67	25,3

	(TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)			
	Hệ số thanh toán nhanh	27,67	34,67	25,3
-	(TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,033	0,027	-18,2
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,035	0,028	-20
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,152	0,19	25
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	-0,15	0,095	163,3
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	-0,171	0,095	155,6
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	-0,026	0,018	169,2
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	-0,027	0,019	170,4

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ sở hữu
a.	Cổ phần		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
b.	Cơ cấu cổ đông		
-	Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%	9.025.510	30,93%
	Ông Vũ Dương Hiền	7.087.773	24,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%	20.155.586	69,07%
	Cổ đông tổ chức & cá nhân		
-	Cổ đông tổ chức	3.011.141	10,32%
-	Cổ đông cá nhân	26.169.955	89,68%
	Cổ đông trong nước & ngoài nước		
-	Cổ đông trong nước	28.869.953	98,93%
-	Cổ đông nước ngoài	311.143	1,07%
	Cổ đông nhà nước & cổ đông không thuộc nhà nước		
-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
c.	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động môi giới

- Trong năm 2019 doanh thu hoạt động môi giới đạt 4,85 tỷ đồng giảm 85,7% so với cùng kỳ năm 2018.
- Tính đến cuối năm 2019 Số tài khoản giao dịch tại HASECO là: 23.001 tài khoản tăng 392 tài khoản so với cuối năm 2018 (tương đương tăng 1,7%), trong đó cá nhân trong nước có 22.917 tài khoản; cá nhân nước ngoài có: 20 tài khoản; tổ chức trong nước có 62 tài khoản và tổ chức nước ngoài có: 02 tài khoản
- Thị phần môi giới của Haseco không có đột phá trong năm 2019
- Trong năm 2019 Công ty không mở thêm điểm tư vấn hay hỗ trợ giao dịch nào.
- Hoạt động môi giới và giao dịch ký quỹ trong năm 2019 vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng doanh thu của công ty.
- Duy trì tốt hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giao dịch tại Haseco, phần mềm Freewill luôn được đánh giá là hiện đại và đáp ứng được các yêu cầu của các Sở và Nhà đầu tư.

2. Hoạt động Đầu tư

- Trong năm 2019, hoạt động đầu tư của Haseco được đẩy mạnh trên nguyên tắc thận trọng và đảm bảo an toàn vốn, trong đó tập trung vào đầu tư trái phiếu và đầu tư cổ phiếu trên thị trường.
- Hoạt động đầu tư của công ty năm 2019 thực hiện được 31,6 tỷ đồng doanh thu, tăng 76,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong năm hoạt động đầu tư đã mở rộng đầu tư sang trái phiếu doanh nghiệp, Công ty cũng đã xem xét thoái vốn tại một số cổ phiếu niêm yết.
- Theo dõi nhận cổ tức đầy đủ, xử lý các mã trong danh mục OTC không giải ngân mua thêm.
- Đối với một số doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ có giá trị lớn và chưa thể thoái vốn do chưa tìm được đối tác mua, Công ty đã thường xuyên chủ động cập nhật, nắm bắt các thông tin, cố gắng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đồng thời Công ty tiếp tục tích cực tìm cơ hội thoái vốn hoặc liên kết với các đối tác để đảm bảo quyền lợi của Haseco tại các doanh nghiệp này.
- Hoạt động đầu tư ở một số thời điểm nhất định, tính chính xác trong công tác dự báo chưa cao dẫn tới còn bỏ lỡ cơ hội mua/bán tốt nhất có thể.
- Mặc dù đã tăng cường mở rộng mối quan hệ trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán nhưng hiệu quả trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư/thoái vốn còn hạn chế.

3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Trong năm 2019, Hoạt động Tư vấn tài chính trong tình hình khó khăn, tuy nhiên Công ty đã cố gắng duy trì hoạt động, củng cố nhân sự để thực hiện tiếp và triển khai các hợp đồng trong thời gian tới
- Tổ chức xúc tiến tiếp cận các doanh nghiệp để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

4. Duy trì, xây dựng hệ thống quản lý

- **Xây dựng hệ thống qui định hoạt động nghiệp vụ và quản trị rủi ro:** Công ty thường xuyên rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh, bổ sung lại toàn bộ quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động hàng ngày gồm: Quy chế lương kinh doanh; các quy trình liên quan đến tổ chức nhân sự; Các quy trình kiểm soát; và các quy định liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ khác như; Quy trình nghiệp vụ kế toán lưu ký; Quy chế đầu tư, giao dịch....

- **Thương hiệu:** Năm 2019 hoạt động quảng bá thương hiệu của Công ty vẫn được duy trì.
- **Xây dựng môi trường làm việc:** Công ty đã sắp xếp lại một số phòng ban và tiếp tục tối ưu hóa việc sử dụng phần mềm văn phòng trực tuyến (Portal Office) góp phần rút ngắn thời gian làm việc và trao đổi trong toàn bộ hệ thống. Đảm bảo công việc nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm chi phí.

5. Những vấn đề còn tồn tại

- Chưa xây dựng được tiêu chí phân loại khách hàng để có những chính sách phục vụ cho phù hợp;
- Các sản phẩm tư vấn chưa đa dạng, sản phẩm tài chính còn một số hạn chế, thiếu linh hoạt, chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Công nghệ cần nâng cao tính ổn định và triển khai thêm các tính năng mới.
- Chưa có những chương trình chăm sóc khách hàng cụ thể, thường xuyên
- Mặc dù đã tăng cường tìm kiếm và tuyển dụng thêm nhân sự Môi giới, tuy nhiên số lượng Môi giới nhân sự còn ít so với mặt bằng chung của thị trường. Kỹ năng về tư vấn và chăm sóc khách hàng của đội ngũ Môi giới cần tiếp tục được nâng cao hơn nữa.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

- **Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:**
 - + Lợi nhuận năm 2019 mới đạt 5,5 tỷ đồng bằng 45,8% kế hoạch năm, tuy nhiên đã tăng cao so với cùng kỳ năm 2018
 - + Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty đạt 61,49 tỷ đồng, bằng 136,6% kế hoạch năm, có tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2018.
- **Một số nội dung khác**
 - + Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều kênh đầu tư mới nhằm tối ưu nguồn vốn
 - + Công ty đã rà soát và điều chỉnh quy chế đầu tư, quy chế Cộng tác viên nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư và Cộng tác viên. Tuy nhiên, trong năm 2019 hoạt động lĩnh vực này chưa đạt được kỳ vọng.
 - + Công ty đã phát triển nghiệp vụ mới là Môi giới cho các đơn vị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp. Thực hiện môi giới trái phiếu doanh nghiệp có hiệu quả cao và an toàn cho Nhà đầu tư thứ cấp.
 - + Xúc tiến tiếp cận doanh nghiệp trên địa bàn. Theo đó, Công ty đã kết hợp cùng Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VCCI - Hải Phòng) tổ chức buổi giao lưu giới thiệu cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cho các nhà đầu tư tiềm năng trên địa bàn Hải Phòng.
 - + Trong năm 2019 Công ty cũng đã giải quyết xử lý một số mã chứng khoán tự doanh tồn đọng, hàng quý vẫn phải đánh giá lại gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

- Công ty tiếp tục cắt giảm chi phí trong hoạt động, dùng ký mới các hợp đồng dịch vụ chưa cần thiết giảm chi phí đường truyền, rà soát tiết kiệm văn phòng phẩm, điện nước... nhằm giảm thiểu các chi phí.
- Sắp xếp lại một số nhân sự phù hợp trong tình hình mới.
- Ngoài ra trong năm 2019, các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Tuy nhiên cũng chưa có các hình thức mới để lôi kéo khách hàng tiềm năng.
- Các hoạt động kiểm tra kiểm soát hoạt động tốt, không để xảy ra thất thoát, rủi ro, các hoạt động báo cáo định kỳ, công bố thông tin được thực hiện đầy đủ kịp thời.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc thường xuyên họp bàn, phân công giao việc, kiểm tra chéo, hỗ trợ lẫn nhau; thường xuyên báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị để có hướng chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.
- Ban Tổng giám đốc đã mạnh dạn đề xuất và quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu, danh mục đầu tư tồn đọng, tái cơ cấu bộ máy nhân sự và cắt giảm chi phí hợp lý đồng thời tích cực tìm cơ hội cho hoạt động kinh doanh, phát triển sản phẩm dịch vụ mới và khai thác nguồn lực từ nhà đầu tư và cổ đông lớn.
- Ban Tổng giám đốc đã có các biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý đề bộ máy điều hành hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT

Năm 2020, Hội đồng quản trị tiếp tục tăng cường giám sát, hỗ trợ các hoạt động của Ban Tổng giám đốc, ưu tiên quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ.

HĐQT đưa ra những nhiệm vụ chính với những định hướng phát triển của HASECO năm 2020 như sau:

3.1 Hoạt động Môi giới

- Đẩy mạnh hoạt động môi giới, tiếp tục khuyến khích nhà đầu tư sử dụng sản phẩm margin bên cạnh đó cần tìm kiếm giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng chương trình chăm sóc khách hàng tại hội sở cũng như 2 đầu Chi nhánh. Tìm giải pháp lôi kéo nhà đầu tư mới tham gia thị trường, cũng như các nhà đầu tư cũ quay lại giao dịch, đặc biệt là tại hai trung tâm lớn là Hà Nội và TP HCM.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ, chú trọng đến việc khai thác và chăm sóc các nhóm khách hàng VIP và khách hàng tổ chức. Tiếp tục ổn định đội ngũ kinh doanh, tích cực triển khai thu hút khách hàng và nhân sự tốt
- Nâng cao hiệu suất lao động thông qua cơ chế khoán lương, thưởng gắn với kết quả kinh doanh;
- Tăng cường các ứng dụng công nghệ phục vụ nhà đầu tư. Sắp xếp lại đội ngũ và xây dựng phương án để nâng cao mức doanh thu.
- Triển khai giải pháp phát triển thị trường và chăm sóc khách hàng, cụ thể:
- + Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp và nghiên cứu sản phẩm mới.

CT
 TY
 AN
 HOA
 NG
 PHA

- + Đối với khách hàng cá nhân: đây là kênh mà Công ty đang có lợi thế nên tiếp tục đẩy mạnh phát triển thêm nhân sự Môi giới, xây dựng các chính sách sản phẩm về Dịch vụ tài chính, Sản phẩm tư vấn đầu tư, sản phẩm ưu đãi VIP...cho từng nhóm khách hàng cụ thể.
- + Đối với kênh Môi giới trực tuyến: Công ty sẽ tiếp tục nâng cấp thêm các tiện ích mới để phục vụ khách hàng gia o dịch trực tuyến gắn với phẩm Webtrading, Mobiletrading và Sản phẩm Margin

3.2 Dịch vụ tài chính – Tư vấn Doanh nghiệp

- Đa dạng hóa số lượng và hình thức cung cấp dịch vụ; Tập trung vào dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp; Cải tiến các sản phẩm hiện tại theo hướng linh hoạt, thuận tiện với khách hàng nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho Công ty. Chú trọng phát triển công nghệ nhằm gia tăng tiện ích, tăng cường khả năng kiểm soát rủi ro, nâng cao kỹ năng phục vụ khách hàng.
- Kiểm soát chặt rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

3.3 Hoạt động Đầu tư

- Đẩy mạnh đầu tư trái phiếu, cũng như môi giới cho các đơn vị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp. Thực hiện môi giới trái phiếu doanh nghiệp có hiệu quả cao và an toàn cho Nhà đầu tư thứ cấp.
- Đầu tư cổ phiếu cần bám sát các diễn biến của thị trường, các biến động kinh tế, chính trị, xã hội nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng, nâng cao tính nhanh nhạy, chính xác của công tác dự báo, nhận định về xu hướng thị trường, qua đó có các hành động kịp thời thực hiện đầu tư khi thị trường có chuyển biến tích cực.
- Tiếp tục thực hiện quyết liệt việc thoái vốn một số mã còn tồn đọng, sinh lời thấp.
- Thường xuyên tham gia quản trị, kiểm soát các doanh nghiệp mà Công ty đang sở hữu lớn qua việc tham gia HĐQT, BKS, tổ chức thăm doanh nghiệp định kỳ, thiết lập mối quan hệ với các cổ đông khác.
- Đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy trình nghiệp vụ đầu tư, tự doanh trong quá trình mua, bán, chỉ đầu tư vào các mã có nền tảng cơ bản tốt, thanh khoản cao, các doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chính sách của Nhà nước để có thể thu được lợi nhuận mà không bị đọng vốn.
- Tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư nhằm tăng tính hiệu quả đồng thời đáp ứng các yêu cầu của UBCKNN và các quy định của Công ty.

3.4 Hoạt động Kiểm tra, kiểm soát

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của công tác quản trị cũng như các quy định của UBCKNN.
- Rà soát và hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ, ban hành các chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát nội bộ và các chế tài xử lý các vi phạm. Bộ phận quản trị rủi ro của Công ty phải được tổ chức, hoạt động hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế, tuân thủ các yêu cầu của UBCKNN và Điều lệ của Công ty.
- Tổ chức thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất hoạt động của các phòng, ban, chi nhánh để cảnh báo, phòng ngừa, phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời các sai phạm, giảm thiểu rủi ro cho Công ty.
- Tiếp tục duy trì hoạt động báo cáo, công bố thông tin theo đúng các quy định.

3.5 Công tác tổ chức và các hoạt động khác

- Tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp, tăng tỷ lệ lao động trực tiếp, tăng cường đào tạo nội bộ nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng, nhân sự kết hợp với việc bổ sung nhân sự có chất lượng cao vào đội ngũ.
- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy trình, quy chế, rà soát và kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Công ty.
- Xây dựng và đưa vào sử dụng website mới phù hợp hơn với các thiết bị cầm tay đồng thời làm mới thương hiệu HASECO.
- Tăng cường thực hiện các biện pháp phù hợp để xử lý, thu hồi nợ xấu.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Thành viên HĐQT gồm:

- | | | | |
|---|-----------------------|---------------|--------------------------|
| 1 | Ông Vũ Dương Hiền | Chủ Tịch HĐQT | |
| 2 | Ông Vũ Xuân Thủy | Phó CT HĐQT | |
| 3 | Ông Đoàn Đức Luyện | Ủy viên HĐQT | |
| 4 | Ông Nguyễn Mạnh Cường | Ủy viên HĐQT | Miễn nhiệm từ 30/8/2019. |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Ủy viên HĐQT | |

Thông tin chi tiết thành viên HĐQT:

* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT (thông tin như trang 6)

* Ông Đoàn Đức Luyện - Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Đoàn Đức Luyện; Giới tính: Nam;
- Ngày, tháng, năm sinh: 20/11/1948
- Số chứng minh thư nhân dân: 030638620; Cấp ngày 6/4/2005 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Tân Phong- Kiến Thụy- Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 44C Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 44C Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ khoa học

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1965-1968	Trường An Dũng, Kiến Thụy, Hải Phòng	Giáo viên, Bí thư Đoàn trường
1968-1971	Bộ đội tại chiến trường B1, Trung đội trưởng, Phó BT đoàn TN	
1971-1974	Cán bộ kiểm soát Hải quan Hà Nội, Hải Phòng	
1974-1981	Sinh viên Đại học Ngoại Thương, CV kế hoạch	

	giá công ty Cung ứng tàu biển Hải Phòng	
1981-1984	Liên hiệp các công ty XNK Hải Phòng	Trưởng phòng kế hoạch giá
1984-1995	Công ty kinh doanh DV Ngoại thương Hải Phòng	Giám đốc kiêm BT Đảng Ủy
1996- 2015	Công ty CP KCN Đình Vũ Hải Phòng	Phó Tổng giám đốc
2015 - nay	Nghỉ hưu	

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Các khoản nợ đối với Công ty: không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: thù lao Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: không
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 200.000 CP
- + Sở hữu cá nhân: 200.000 cổ phần
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,68 %

* **Ông Vũ Xuân Thủy - Thành viên HĐQT**

- Họ và tên: Vũ Xuân Thủy ; Giới tính: Nam;
- Ngày, tháng, năm sinh: 15/12/1966
- Số CMTND: 030977072; cấp ngày 29/11/2000 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11/33 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 11/33 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1986-1989	Trường Đại học Hàng hải Hải Phòng	
1990-nay	Tập đoàn Hapaco	Phó chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT

- Lợi ích liên quan đối với công ty: không
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP
- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
- + Đại diện vốn: 1.937.737 cp
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 6,64%
- * **Bà Nguyễn Thị Nguyệt- Thành viên HĐQT** (Thông tin như trang 7)
- * **Ông Nguyễn Mạnh Cường- Thành viên HĐQT**
- Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 30/8/2019, có đơn từ nhiệm

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị luôn đảm bảo các kỳ họp thường kỳ và bất thường luôn có mặt đủ thành viên (*hoặc ủy quyền*), do chủ tịch HĐQT chủ trì, các cuộc họp đều có mời Trưởng ban kiểm soát. Nội dung các kỳ họp đều có sự trao đổi bàn bạc, báo cáo kết quả hoạt động điều hành các thành viên đã đóng góp ý kiến, giải pháp để Ban giám đốc thực hiện. Nghị quyết HĐQT được thông báo đến tất cả cán bộ chủ chốt và phân tích rõ nguyên nhân và có hướng xử lý các tồn tại.
- Thông qua các chủ trương để Ban giám đốc đưa ra biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý để bộ máy điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro.
- Các thành viên HĐQT đều có ý thức trách nhiệm cao, phát huy khả năng hợp tác, hỗ trợ tích cực để Ban Tổng giám đốc làm tốt công tác điều hành kinh doanh.
- HĐQT đã phê chuẩn những đề xuất của Ban Tổng giám đốc về các chính sách, các dịch vụ và các công cụ tiện ích để thu hút khách hàng, hỗ trợ khách hàng thuận lợi hơn trong đầu tư.
- Bên cạnh đó các hoạt động nghiệp vụ không để xảy ra rủi ro, thất thoát vốn

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Thành viên Ban kiểm soát gồm:
 1. Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS
 2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên
 3. Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên
- * **Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**
 - Giới tính: Nữ
 - Ngày tháng năm sinh: 15 tháng 12 năm 1982
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Quê quán: Hải Phòng
 - Địa chỉ: Số 16 đường 3 khu Sao Đỏ- Anh Dũng- Dương Kinh- Hải Phòng
 - Chức vụ hiện tại: Không
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
 - **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2004-2007	CTCP Vận tải CNTT Bình Định	Phụ trách xuất nhập khẩu - Phòng Kế toán XNK
2007-2009	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Đại diện giao dịch sở GDCK Hà Nội
2009-2011	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên- Kiểm soát nội bộ
2011- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng bộ phận- Kiểm soát nội bộ
3/2016-11/2017	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Ban kiểm soát
11/2017- nay	Tập đoàn Hapaco	Giám đốc nhân sự

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 3.658 CP
- + Sở hữu cá nhân: 3.658 cổ phần (Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,012 %)
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần

* **Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03/06/1984.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ: Số 408B Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Chức vụ hiện tại: Không
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
3/2007- 3/2009	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Môi giới
4/2009-3/2013	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ
4/2013- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro
Từ 05/3/2016- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Thành viên Ban kiểm soát

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP
- + Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần
- * **Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/8/1979
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Ý Yên – Nam Hà
- Địa chỉ: 2B/19/90/191 đường Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chức vụ hiện tại : Luật sư Tập đoàn Hapaco
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2001-2006	Công ty AC Nielsen Việt Nam	Trưởng nhóm
2006-2008	CTCP xây dựng và kinh doanh nhà Phát Đạt- Tp.HCM	Trợ lý Giám đốc kinh doanh
2008-2009	Công ty bất động sản SAPro	Sales, Trợ lý Giám đốc kinh doanh
4/2010-2/2012	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên pháp chế
3/2012 – 5/2014	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Luật sư
5/2014 - Nay	Tập đoàn Hapaco	Luật sư

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP
- + Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần
- + Đại diện vốn : 0 cổ phần

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- **Nhiệm vụ của các thành viên:**

- + Trưởng ban kiểm soát: Phụ trách chung, xây dựng chương trình, kế hoạch năm và giám sát triển khai. Xem xét kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- + Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban kiểm soát. Các thành viên trong Ban thực hiện nhiệm vụ và tham gia các công tác khác khi được Trưởng ban phân công.
- + Thực hiện đúng quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, kèm theo quy chế tổ chức và hoạt động của BKS đã được sửa đổi, bổ sung.
- + Thông qua và Thống nhất chương trình kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2019.
- + Tham gia ý kiến với HĐQT về công tác quản lý tài chính cũng như các công tác khác trong Công ty.
- Năm 2019, sau các đợt kiểm tra, Ban kiểm soát đã báo cáo kết quả kiểm tra cho HĐQT Công ty. Qua kết quả kiểm tra về cơ bản Công ty đã chấp hành đúng chế độ chứng từ theo quy định về chế độ kế toán và tuân thủ quy trình nghiệp vụ và các quy định, quy chế của Công ty.

- Công ty điều chỉnh nhân sự và điều hành sát sao các bộ phận, các Chi nhánh để phân đầu thực hiện kế hoạch kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đề ra

- Các hoạt động của Công ty đều phù hợp với giấy phép đăng ký kinh doanh, Điều lệ Công ty. Công ty đã thực hiện các văn bản, quyết định về tiết giảm chi phí, điều chỉnh nhân lực. HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty tiếp tục các biện pháp tích cực, kiên quyết chỉ đạo Hội đồng xử lý nợ cùng cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi.

Đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2019 công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:

- Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.
- Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.
- **Chức năng kiểm tra:**
 - + Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.
 - + Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.
- **Chức năng giám sát:**
 - Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.
 - Trong năm 2019, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

3. Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và Ban kiểm soát.

a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm: Không

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1							
2							
3							

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán (trích nguyên văn)

Số: 29.5.03/2019/NVT2-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính năm 2019

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 5 tháng 3 năm 2020 từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

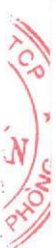
Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1



2. Bảng cân đối kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.127.893.996	280.988.882.044
I. Tài sản tài chính	110		275.295.107.321	267.317.740.179
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	7.500.163.719	15.148.867.240
1.1. Tiền	111.1		7.500.163.719	8.148.867.240
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	7.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	25.298.119.050	103.011.540.040
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6.3.2	-	5.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	68.427.032.420	61.425.404.599
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.4	170.007.053.390	78.807.053.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		3.644.995.942	3.819.015.709
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	3.644.995.942	3.819.015.709
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.644.995.942	3.819.015.709
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	76.704.960	65.420.050
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		13.200.000	39.720.000
12. Các khoản phải thu khác	122		327.837.840	719.151
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		11.832.786.675	13.671.141.865
1. Tạm ứng	131	6.5	11.134.260.100	13.171.232.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.6 a	228.314.255	236.019.980
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.7 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		146.918.320	77.595.739
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	6.14	136.999.854	-
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.143.143.541	22.621.814.122
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		15.073.400.000	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.8	15.073.400.000	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(10.073.400.000)	(10.073.400.000)
II. Tài sản cố định	220		4.569.838.997	5.913.082.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	3.201.728.580	3.862.657.584
- Nguyên giá	222		18.425.425.363	18.857.313.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.223.696.783)	(14.994.655.751)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	1.368.110.417	2.050.424.969
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16.631.982.463)	(15.949.667.911)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10.573.304.544	11.708.731.569
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.7 b	113.856.200	113.856.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.6 b	8.975.823.162	10.605.465.072
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.11	1.483.625.182	989.410.297
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.271.037.537	303.610.696.166

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.280.925.550	10.154.628.955
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.280.925.550	10.154.628.955
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.12	10.992.500	11.205.000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	6.13	55.700.500	73.200.500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.14	386.516.934	792.987.693
11. Phải trả người lao động	323		1.373.613.586	1.079.780.384
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		106.196.972	92.518.435
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	54.895.590
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.15	5.062.311.775	6.687.254.070
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.285.593.283	1.362.787.283
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.990.111.987	293.456.067.211
I. Vốn chủ sở hữu	410		298.990.111.987	293.456.067.211
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.16a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		2.032.026.248	2.032.026.248
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.032.026.248	2.032.026.248
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.16b	3.162.159.491	(2.371.885.285)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.16c	6.378.320.211	14.824.423.743
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.216.160.720)	(17.196.309.028)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		307.271.037.537	303.610.696.166

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		69.430.579.966	69.430.579.966
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.17	11.295.940.000	55.666.010.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.18	190.727.080.000	99.527.080.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KH				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.19	2.048.955.540.000	1.606.261.940.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.905.151.230.000	1.468.898.790.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		134.205.810.000	126.414.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.598.500.000	10.949.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.20	10.880.840.000	10.831.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.880.840.000	10.831.520.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.21	50.007.391.829	59.220.977.263
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		48.880.767.283	58.117.717.248
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		17.166.275	32.463.781
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		8.928.969	24.160.523
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		8.237.306	8.303.258
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.458.271	1.070.796.234

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.22	48.897.933.558	58.150.181.029
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		48.549.340.298	57.831.557.747
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		348.593.260	318.623.282
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.458.271	1.070.796.234

-C
 ST
 HẢ
 KH
 HC
 ST

3. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mẫu B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31.605.456.684	17.869.753.858
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.26	7.316.994.881	7.122.689.789
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.27	21.347.048.138	8.437.370.656
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.28	2.941.413.665	2.309.693.413
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	6.28	621.068.695	954.486.569
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.28	7.324.376.653	8.030.963.744
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.28	12.447.633.973	6.660.000.000
1.5. Lãi từ các CC phát sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.895.092.789	9.119.890.913
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		849.723.697	761.306.682
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		529.581.817	244.127.271
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		38.787.370	10.392.747
Cộng doanh thu hoạt động	20		58.311.721.678	43.650.921.784
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		32.086.151.309	31.184.666.991
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.26	24.719.251.479	3.836.776.772
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.27	7.366.899.830	27.347.890.219
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.29	-	(3.901.871.626)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.265.921.142	555.514.886
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.857.430.956	10.658.152.276
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		741.512.329	849.901.892
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	111.138.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		43.951.015.736	39.457.502.419

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.077.167.330	2.579.943.941
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		1.104.657.534	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.30	3.181.824.864	2.579.943.941
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		59.904.658	-
Cộng chi phí tài chính	60		59.904.658	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.31	12.402.041.372	13.710.225.032
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		5.080.584.776	(6.936.861.726)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		453.460.000	2.408.662.373
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		453.460.000	2.408.662.373
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		5.534.044.776	(4.528.199.353)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(8.446.103.532)	14.382.320.210
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.980.148.308	(18.910.519.563)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	3.366.119.697
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.32	-	3.366.119.697
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5.534.044.776	(7.894.319.050)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(289,48)	377,57
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.33	(289,48)	377,57
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

4. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND ,

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	5.534.044.776	(4.528.199.353)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.343.243.556	1.441.977.730
- Các khoản dự phòng	04	-	(3.901.871.626)
- Chi phí lãi vay	06	59.904.658	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07	(2.077.167.330)	(4.987.549.941)
- Dự thu tiền lãi	08	(3.644.995.942)	(3.819.015.709)
3. Tăng các khoản chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	7.366.899.830	27.347.890.219
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(21.347.048.138)	(8.437.370.656)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(12.765.118.590)	3.115.860.664
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31	91.693.569.298	(97.216.902.017)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	5.000.000.000	21.900.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(7.001.627.821)	4.388.241.033
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(91.200.000.000)	180.642.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	4.791.525.505	494.389.615
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	9.020.000	(700.585.521)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(327.331.189)	2.704.084.313
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	1.542.757.015	408.922.392
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(54.895.590)	(5.019.210)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.637.347.635	1.289.629.484
- Thuế TNDN đã nộp	43	(506.845.308)	(1.952.661.059)
- Lãi vay đã trả	44	(59.904.658)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45	(11.284.910)	20.021.175.812
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	13.678.537	(6.500.237)
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	(105.947.886)	(291.257.356)
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48	293.833.202	(139.363.371)
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50	(1.295.543.357)	1.390.815.905
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(77.194.000)	(137.749.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(8.423.962.117)	(44.556.277.453)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(925.317.435)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		28.600.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63	(150.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64	150.000.000.000	
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.104.657.534	8.325.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	1.104.657.534	35.999.682.565

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	(300.738)	(709.867)
3.	Tiền vay gốc	73	7.600.000.000	25.400.000.000
3.1.	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2.	Tiền vay khác	73.2	7.600.000.000	25.400.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(7.600.000.000)	(25.400.000.000)
4.1.	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	75	-	-
4.2.	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	76	-	-
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	77	(7.600.000.000)	(25.400.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	78	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	79	(329.098.200)	(538.427.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(329.398.938)	(539.137.142)

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm **90** **(7.648.703.521)** **(9.095.732.030)**

V.	Tiền và tương đương tiền đầu năm	##	6.1	15.148.867.240	24.244.599.270
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			8.148.867.240	7.744.599.270
	- Các khoản tương đương tiền			7.000.000.000	16.500.000.000
VI.	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.1	7.500.163.719	15.148.867.240
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			7.500.163.719	8.148.867.240
	- Các khoản tương đương tiền			-	7.000.000.000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		Năm nay	Năm trước
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01 1.387.824.620.990	2.454.536.185.400
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02 (1.299.671.601.490)	(2.472.112.769.100)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(96.557.724.874)	(8.193.465.663)
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08	
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09 (847.542.097)	(759.359.082)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12 120.694.855.814	148.577.674.386
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13 (120.656.193.777)	(148.477.526.056)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20 (9.213.585.434)	(26.429.260.115)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		30 59.220.977.263	85.650.237.378
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31 59.220.977.263	85.650.237.378
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32 57.831.557.747	84.386.775.213
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33 318.623.282	292.814.261
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34	
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35 1.070.796.234	970.647.904
	Trong đó: Có kỳ hạn		
	Các khoản tương đương tiền	36	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		40 50.007.391.829	59.220.977.263
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41 50.007.391.829	59.220.977.263
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42 48.549.340.298	57.831.557.747
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44 348.593.260	318.623.282
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.109.458.271	1.070.796.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 24, Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0201657860

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính.

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Nguyên tắc đánh giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

Giá trị tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	10
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03-08

4.4 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh

số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

- a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
 - Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
 - Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.
- b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ

môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán, bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- Doanh thu đầu tư khác...

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái

nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	7.491.978.252	8.093.484.306
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.185.467	55.382.934
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
Cộng	<u>7.500.163.719</u>	<u>15.148.867.240</u>

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	15.932.999	398.045.119.700
- Cổ phiếu	15.932.999	398.045.119.700
b. Cửa nhà đầu tư	211.156.937	2.687.496.222.480
- Cổ phiếu	211.156.937	2.687.496.222.480
Tổng cộng	227.089.936	3.085.541.342.180

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết	21.337.159.973	17.988.587.550	99.443.397.517	85.159.180.340
Cổ phiếu upcom	7.177.119.797	7.309.531.500	20.764.451.551	17.852.359.700
Cộng	<u>28.514.279.770</u>	<u>25.298.119.050</u>	<u>120.207.849.068</u>	<u>103.011.540.040</u>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	-	5.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>

6.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cho vay hoạt động Margin	65.196.039.499	65.196.039.499	55.905.743.783	55.905.743.783
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.230.992.921	3.230.992.921	5.519.660.918	5.519.660.918
Cộng	68.427.032.420	68.427.032.420	61.425.404.701	61.425.404.701

6.3.4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.807.053.390	4.807.053.390
Trái phiếu	165.200.000.000	74.000.000.000
Cộng	170.007.053.390	78.807.053.390

A.6.4. Các khoản phải thu

6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.644.995.942	3.819.015.709
Cộng	3.644.995.942	3.819.015.709

A.6.5. Tạm ứng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Phạm Trung Thành	9.580.000.000	11.260.000.000
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	1.538.600.000	1.604.600.000
Các đối tượng khác	15.660.100	306.632.000
Cộng	11.134.260.100	13.171.232.000

A.6.6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25.874.548	63.733.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.439.707	172.286.749
Cộng	228.314.255	236.019.980

b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế thương mại (*)	8.759.597.840	10.219.530.813
Chi phí sửa chữa văn phòng	203.785.744	374.054.740
Chi phí khác	12.439.578	11.879.519
Cộng	8.975.823.162	10.605.465.072

(*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

a. Ngắn hạn

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh

b. Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm*</u>
Đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	111.856.200	111.856.200
Các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	<u>113.856.200</u>	<u>113.856.200</u>

A.6.8. Các khoản đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Hải Hà	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Placo	10.073.400.000	(10.073.400.000)	10.073.400.000	(10.073.400.000)
Cộng	<u>15.073.400.000</u>	<u>(10.073.400.000)</u>	<u>15.073.400.000</u>	<u>(10.073.400.000)</u>

A.6.9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.845.630.351	4.322.582.100	689.100.884	18.857.313.335
Giảm trong năm	-		(431.887.972)	(431.887.972)
Số cuối năm	<u>13.845.630.351</u>	<u>4.322.582.100</u>	<u>257.212.912</u>	<u>18.425.425.363</u>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	12.361.834.824	508.982.100	257.212.912	13.128.029.836
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	12.708.107.767	1.597.447.100	689.100.884	14.994.655.751
Khấu hao trong năm	184.229.004	476.700.000	-	660.929.004
Giảm trong năm	-	-	(431.887.972)	(431.887.972)
Số cuối năm	<u>12.892.336.771</u>	<u>2.074.147.100</u>	<u>257.212.912</u>	<u>15.223.696.783</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.137.522.584	2.725.135.000	-	3.862.657.584
Số cuối năm	<u>953.293.580</u>	<u>2.248.435.000</u>	<u>-</u>	<u>3.201.728.580</u>

A.6.10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880

Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.228.764.540	12.314.588.940	14.543.353.480
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.228.764.540	13.720.903.371	15.949.667.911
Khấu hao trong năm	-	682.314.552	682.314.552
Số cuối năm	2.228.764.540	14.403.217.923	16.631.982.463
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.050.424.969	2.050.424.969
Số cuối năm	-	1.368.110.417	1.368.110.417

A.6.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.281.361.381	835.268.051
Tiền lãi được phân bổ trong năm	82.263.801	34.142.246
Cộng	1.483.625.182	989.410.297

A.6.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		30.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	10.992.500	11.175.000
Cộng	10.992.500	11.205.000

A.6.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là khoản trả trước phí dịch vụ tư vấn.

A.6.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.389.679	8.556.086	6.052.132	-	27.893.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	369.845.454	-	506.845.308	136.999.854	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	397.752.560	1.768.829.731	1.807.958.990	-	358.623.301
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	792.987.693	1.781.385.817	2.324.856.430	136.999.854	386.516.934

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

Hoạt động kinh doanh chứng khoán
Hoạt động khác

Không chịu thuế
10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.6.15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.677.003.205	5.006.101.405
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ theo phương án hợp nhất	36.908.270	37.209.008
Đặt cọc cộng tác viên tự doanh chứng khoán	130.000.000	1.240.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.400.300	403.943.657
Cộng	<u>5.062.311.775</u>	<u>6.687.254.070</u>

A.6.16. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Dương Hiền	24,29%	70.877.730.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000
Các cổ đông khác	69,05%	201.508.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000
Cộng	<u>100,00%</u>	<u>291.810.960.000</u>

b. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	6.378.320.211	14.824.423.743
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.216.160.720)	(17.196.309.028)
Cộng	<u>3.162.159.491</u>	<u>(2.371.885.285)</u>

c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14.824.423.743
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(8.446.103.532)
Số lãi phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn đến 31/12/2019	6.378.320.211
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2019	<u>6.378.320.211</u>

A.6.17. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	11.295.940.000	55.666.010.000
Cộng	<u>11.295.940.000</u>	<u>55.666.010.000</u>

A.6.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	170.727.080.000	5.527.080.000
Loại trên 1 năm	20.000.000.000	94.000.000.000
Cộng	<u>190.727.080.000</u>	<u>99.527.080.000</u>

A.6.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.905.151.230.000	1.468.898.790.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	134.205.810.000	126.414.150.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.598.500.000	10.949.000.000
Cộng	<u>2.048.955.540.000</u>	<u>1.606.261.940.000</u>

A.6.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.880.840.000	10.831.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	<u>10.880.840.000</u>	<u>10.831.520.000</u>

A.6.21. Tiền gửi của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.880.767.283	58.117.717.248
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>48.540.411.329</i>	<i>57.807.397.224</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>340.355.954</i>	<i>310.320.024</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	17.166.275	32.463.781
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>8.928.969</i>	<i>24.160.523</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>8.237.306</i>	<i>8.303.258</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.109.458.271	1.070.796.234
Cộng	<u>50.007.391.829</u>	<u>59.220.977.263</u>

A.6.22. Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.897.933.558	58.150.181.029
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>48.549.340.298</i>	<i>57.831.557.747</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>348.593.260</i>	<i>318.623.282</i>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.109.458.271	1.070.796.234
Cộng	<u>50.007.391.829</u>	<u>59.220.977.263</u>

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**B.6.26. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong năm	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	B							
1	Cổ phiếu niêm yết			253.005.234.298	7.316.994.881	24.719.251.479	7.122.689.789	3.836.776.772
	Sàn Hà Nội	2.487.146		43.606.379.843	975.156.001	626.253.744	1.385.210.445	50.911.385
	Sàn TP. Hồ Chí Minh	7.052.060		184.065.242.701	5.748.228.783	17.829.155.884	4.647.091.067	3.202.824.282
	Sàn Upcom	555.553		25.333.611.754	593.610.097	6.263.841.851	1.090.388.277	583.041.105
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	Công ty Cổ phần Đức Tân Long							
3	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	-	-
	Tổng cộng			253.005.234.298	7.316.994.881	24.719.251.479	7.122.689.789	3.836.776.772

B.6.27. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
A	B	C	D	E		F	G	H=F-G
I	Loại FVTPL	28.514.279.770	25.298.119.050	(3.216.160.720)	(17.196.309.028)	21.347.048.138	(7.366.899.830)	13.980.148.308
1	Cổ phiếu niêm yết	28.514.279.770	25.298.119.050	(3.216.160.720)	(17.196.309.028)	21.347.048.138	(7.366.899.830)	13.980.148.308
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-				-
3	Trái phiếu niêm yết							
4	Trái phiếu chưa niêm yết							
5	Công cụ thị trường tiền tệ							
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết							
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết							
8	Các khoản đầu tư cho vay							
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp							
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu							
II	Loại HTM	-	-	-				-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-				-
IV	Loại AFS	-	-	-				-
	Cộng	28.514.279.770	25.298.119.050	(3.216.160.720)	(17.196.309.028)	21.347.048.138	(7.366.899.830)	13.980.148.308

B.6.28.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.941.413.665	2.309.693.413
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	621.068.695	954.486.569
Từ các khoản cho vay	7.324.376.653	8.030.963.744
Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.447.633.973	6.660.000.000
Cộng	23.334.492.986	17.955.143.726

B.6.29.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(3.901.871.626)
Cộng	-	(3.901.871.626)

B.6.30.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.077.167.330	2.579.943.941
Doanh thu khác về đầu tư	1.104.657.330	-
Cộng	3.181.824.864	2.579.943.941

B.6.31.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.613.568.536	6.699.998.387
Chi phí đồ dụng văn phòng	3.042.152	19.203.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.554.602	123.957.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	655.203.204	681.375.022
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.660.000	28.128.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.606.470	1.077.374.677
Chi phí khác	4.040.406.408	5.080.187.987
Cộng	12.402.041.372	13.710.225.032

B.6.32.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.534.044.776	(4.528.199.353)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(16.330.611.973)	14.784.170.150
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.957.849.830	27.938.840.219
<i>Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>314.250.000</i>	<i>314.250.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>	<i>276.700.000</i>	<i>276.700.000</i>
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	<i>7.366.899.830</i>	<i>27.347.890.219</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(25.393.119.337)	(13.154.670.069)
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	<i>(21.347.048.138)</i>	<i>(8.437.370.656)</i>
<i>Thu nhập chuyển nhượng BĐS đã kê khai nộp thuế</i>	<i>-</i>	<i>(2.407.606.000)</i>

riêng

Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.046.071.199)	(2.309.693.413)
Thu nhập chịu thuế	(11.901.224.731)	10.255.970.797
Thu nhập tính thuế	-	10.255.970.797,
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	-	2.051.194.159
Chi phí thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	1.680.161.200
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	(365.235.662)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.366.119.697

B.6.33.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.534.044.776	(7.894.319.050)
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.980.148.308	(18.910.519.563)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.446.103.532)	11.016.200.513
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(289,48)	377,57

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay dùng điều chỉnh tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm không trích lập do lợi nhuận sau thuế TNDN nhỏ hơn 0.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động	5.744.816.486	32.226.525.379	20.340.379.813		58.311.721.678
Chi phí hoạt động	(9.598.943.285)	(34.352.072.451)	-		(43.951.015.736)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.181.824.864
Chi phí hoạt động tài chính					(59.904.658)
Chi phí không phân bổ					(12.402.041.372)
Kết quả hoạt động	(3.854.126.799)	(2.125.547.072)	20.340.379.813	-	5.080.584.776
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	190.637.609.139	61.465.124.599		267.390.400.802
Tài sản không phân bổ					39.880.636.735
Tổng cộng tài sản	-	190.637.609.139	61.465.124.599	-	307.271.037.537
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-		-
Nợ phải trả không phân bổ					8.280.925.550
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	8.280.925.550

8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban lãnh đạo	2.094.163.119	2.559.411.985

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Trân trọng báo cáo!

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG



CHỦ TỊCH HĐQT

TS. Vũ Dương Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Trụ sở: Số 24 Cù Chính Lan - Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: (84-0225)3842335 Fax: (84-0225)3746266

Website: www.haseco.vn - Email: haseco@haseco.vn

Chi nhánh HCM: Số 328 Võ Văn Kiệt, Quận I, TP.HCM

Tel: (84-028)39207800 Fax: (84-028)39207825

Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84-024)35747020 Fax: (84-024)35747019